

Phụ lục 01: Phạm vi công việc Mua sắm vật tư vòng bi, gối đỡ cho dự phòng, thay thế phục vụ BDSC thường xuyên và định kỳ năm 2026 - Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
(Đính kèm công văn số 577 /NMĐTĐB2-TM ngày 08/4/2026)

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
1	Bearing	6320ZZCM	NSK/ Tương đương	Cái	50107107	12	
2	Bearing	22320CC/C3W33	SKF	Cái	50144237	2	
3	Oil Seal	Phốt lắp ty van SIZE: UPH15x25x6	Tianjin Tong Jie High Pressure Pump Manufacturing Co/hoặc tương đương	Cái	48554014	1	
4	Oil Seal	Phốt lắp piston SEAL; OTHER SIZE: 68x10x30	Tianjin Tong Jie High Pressure Pump Manufacturing Co/hoặc tương đương	Cái	48554016	3	Hình ảnh: 48554016_Oil Seal
5	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: 70x90x12 mm	SKF	Cái	48564294	4	
6	Oil Seal	Oil seal: 25x37x7	SKF	Cái	48564295	5	
7	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: Oil seal: 110x130x12	SKF	Cái	48564296	8	
8	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: 65x80x8	SKF	Cái	48564300	4	
9	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: 55x70x8 mm	SKF	Cái	48564301	4	
10	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: Oil seal THICKNESS: Ø200xØ230x15 mm	China	Cái	48564304	6	
11	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: Oil seal 180x210x15 mm	China	Cái	48564316	4	
12	Oil Seal	SEAL; OIL TYPE: Oil seal: Ø60xØ80x8	SKF	Cái	48564348	8	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
13	Giảm chấn	RUBBER; SYNTHETIC TYPE: KTR Rotex 38; 98ShA LILAC SIZE: Rotex 38: OD 80 * ID 38 * ED 44 * H 18 * Z 08 MATERIAL: T-PUR TEMPERATURE RANGE: -50°C to 150°C ADDITIONAL INFORMATION: Số cánh 8 cánh	KTR-ROTEX	Cái	48820004	8	
14	Giảm chấn	RUBBER; SYNTHETIC TYPE: KTR-ROTEX24 SIZE: 55x27x14 mm MATERIAL: Cao su ADDITIONAL INFORMATION: Số cánh 8 cánh	KTR-ROTEX	Cái	48820005	4	
15	Bearing	TYPE: 6001 2Z/C3	SKF	Cái	50101010	40	
16	Bearing	TYPE: 6064M	SKF	Cái	50101013	1	
17	Bearing	6201-2Z/C3	SKF	Cái	50104033	5	
18	Bearing	6205-2Z/C3	SKF	Cái	50104036	8	
19	Bearing gearbox Domestic valve	AXK110145	SKF	Cái	50104091	2	
20	Bearing	6215-2RS/C3	SKF	Cái	50104104	2	
21	Bearing	6208C3	SKF	Cái	50104119	28	
22	Bearing	6218-C4	SKF	Cái	50104126	1	
23	Bearing	6218CM	NSK/ Tương đương	Cái	50104173	6	
24	Bearing	6217 C3	SKF	Cái	50104185	2	
25	Bearing	6318 /C3	SKF	Cái	50107318	16	
26	Bearing	NU319 ECP	SKF	Cái	50107056	2	
27	Bearing	6305CM	NSK/ Tương đương	Cái	50107057	14	
28	Bearing	6307-ZC3	SKF	Cái	50107092	8	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
29	Bearing	6318ZZCM	NSK/ Tương đương	Cái	50107106	7	
30	Bearing	6308-2RZC3	SKF	Cái	50107182	12	
31	Bearing	6006-2Z/C3	SKF	Cái	50114011	18	
32	Bearing	6001- 2Z	SKF	Cái	50134096	18	
33	Bearing	6405	SKF	Cái	50140003	2	
34	Bearing	6407	SKF	Cái	50184055	2	
35	Bearing	6305-2Z/C3	SKF	Cái	50140006	24	
36	Bearing	21320-E1-TVPB	FAG	Cái	50144010	4	
37	Bearing	22224 E	SKF	Cái	50144035	16	
38	Bearing	5310	SKF	Cái	50144039	6	
39	Bearing	5307/Z-C3	NSK/ Tương đương	Cái	50144043	4	
40	Bearing	23126 CCK/W33	SKF	Cái	50144230	8	
41	SLEEVE	AHX 3126	SKF	Cái	51711103	8	
42	Bearing	22211E	SKF	Cái	50144113	8	
43	Bearing	22326	FAG	Cái	50144180	6	
44	Bearing	23220 CC/W33	FAG	Cái	50144181	6	
45	Bearing	24136CC/W33	NSK	Cái	50144182	6	
46	Spherical roller bearing	23060 BEA - XL- MB1	SKF	Cái	50144185	12	
47	Bearing	21320E	SKF	Cái	50144186	8	
48	Bearing	23248CCK/W33 + H2348	SKF	Cái	50144188	1	
49	Bearing	23228CCK/W33+H2328	SKF	Cái	50144189	1	
50	Bearing	23226CC/W33	SKF	Cái	50144190	1	



STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
51	Bearing	22224EK+H3124	SKF	Cái	50144191	1	
52	Carrier roller Bearing	21311E	SKF	Cái	50144192	44	
53	Bearing	15UZ21043T2	NTN/Japan	Cái	50144196	2	
54	Bearing	25UZ854359	NTN/Japan	Cái	50144197	2	
55	Bearing	22260CC/C3W33	SKF	Cái	50144244	2	
56	Bearing	22338CC/C3W33	SKF	Cái	50144243	2	
57	Bearing	23230CC/C3W33	SKF	Cái	50144242	2	
58	Bearing	22260 MB	FAG	Cái	50144211	2	
59	Bearing	51214	SKF	Cái	50154024	3	
60	Bearing	3316	SKF	Cái	50154306	24	
61	Bearing	3211A/C3	SKF	Cái	50174001	12	
62	Bearing	7218AC	NSK	Cái	50174021	2	
63	Bearing	7222AC	NSK	Cái	50174022	2	
64	Bearing	QJ332-M-N2	ShangHai Heavy Machinery plant Co.,ltd	Cái	50174028	8	
65	Bearing	QJ336-M-N2	ShangHai Heavy Machinery plant Co.,ltd	Cái	50174029	8	
66	Bearing	3316 A	SKF	Cái	50174031	12	
67	Vòng bi trục quạt PAF	W5 BẢN VẼ:U236D00 MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	50174035	1	Bản vẽ: U236D00 MAIN BEARING ASS
68	Bearing	61922	SKF	Cái	50184015	8	
69	Bearing	608-Z	SKF	Cái	50184017	2	
70	BEARING	6313-2RSC3	SKF	Cái	50184047	4	
71	Bearing	6206-2RS/C3	SKF	Cái	50184048	5	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
72	Bearing	6205-2RS/C3	SKF	Cái	50184049	3	
73	Bearing	6210 ZC3	SKF	Cái	50184051	4	
74	Bearing	A010200N TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-MAN-9064 trang 50/126	GunDlach	Cái	50184052	6	Tài liệu: TB2-SDC.VP101-00100-M-M12-MAN-9064 trang 50/126
75	Bearing	6407 2Z	SKF	Cái	50184053	4	
76	Bearing	6236C3	SKF	Cái	50184056	2	
77	Bearing	NU 219 ECP	SKF	Cái	50324099	2	
78	Vòng bi trục quạt PAF	W7 BẢN VẼ:U236D00 MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	50334003	2	Bản vẽ: U236D00 MAIN BEARING ASS
79	Bearing	NJ 2316 ECP	SKF	Cái	50334004	12	
80	Bearing	NU313EP	SKF	Cái	50334005	4	
81	Vòng bi trục trung gian	NJ 2340E	SKF	Cái	50334009	12	
82	Bearing DE	NU317EP (308)	SKF	Cái	50334010	2	
83	Bearing	22220CA/W33	SKF	Cái	50364001	6	
84	Bearing	22216CA/W33	SKF	Cái	50364003	4	
85	Bearing	22220EK/C3	SKF	Cái	50364005	10	
86	Bearing	22338 CAME 4S 11	NSK	Cái	50364007	2	
87	Bearing	23230-E1A-M	FAG	Cái	50364008	2	
88	Bearing	HK3020	SKF	Cái	50384001	18	
89	Second bearing	29322E	SKF	Cái	50394015	8	
90	Guide bearing	23044CC/W33	SKF	Cái	50394016	1	
91	Thrust bearing	29488EM	SKF	Cái	50394017	1	
92	Bearing	YET 203-RS 14271U	SKF	Cái	50396010	8	
93	Vòng bi cánh quạt FD	Bearing: Chi tiết W16, 21; Cánh quạt FD; Gồm 2 chi tiết vòng bi: W16; 21, BẢN VẼ: UZ11400B MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	50396028	22	Bản vẽ: UZ11400B MAIN BEARING ASS

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
94	Vòng bi trục cánh tầng cánh II quạt PAF	Bearing cho trục cánh tầng cánh II quạt PAF; Gồm các chi tiết T20 & W11 BẢN VẼ: U234Y200(DY) IMPELLER HUB ASS (STAGE II)	TLT- TURBO	Cái	50396030	22	Bản vẽ: U234Y200(DY) IMPELLER HUB ASS (STAGE II)
95	Vòng bi trục cánh tầng cánh I quạt PAF	Bearing: Chi tiết T22 & W11; Tầng cánh I quạt PAF; Gồm các chi tiết T22 & W11, BẢN VẼ: U234Y100 IMPELLER HUB ASS (STAGE I)	TLT- TURBO	Cái	50396031	22	Bản vẽ: U234Y100 IMPELLER HUB ASS (STAGE I)
96	Bearing UC 209	Bearing UC 209	SKF	Cái	50400089	1	
97	Bearing UC 210	Bearing UC 210	SKF	Cái	50400090	6	
98	Bearing	Vòng bi 6208-2RS	SKF	Cái	50400037	8	
99	Main damper bearing	Main damper bearing; Square flanged ball bearing unit with set screw locking, cast iron housing; UCF218	SKF	Cái	50408030	15	
100	SEAL BUSHING	SEAL BUSHING; Split/plain bushing for shaft seal; Ø190 × Ø160 × 65 (part no. 572 bản vẽ Z0069171)	SEW	Cái	51732025	2	Bản vẽ: Z0069171
101	Bearing SKF Explorer NU2212 ECP	Roller Bearing; Single Row Cylindrical Roller Bearing – NU Type; NU2212 ECP	SKF	Cái	50324003	5	
102	Adapter Sleeve	Adapter Sleeve; AH 3132 G	SKF	Cái	51727058	6	
103	Sealing: 22"	Spiral-wound gasket NPS 22 Class 300, CGI, 4.5 mm; Spiral-wound gasket; NPS 22, Class 300	BABCOCK & WILCOX BEIJING	Cái	58562009	77	
104	Adapter Sleeve; H 2348	Adapter Sleeve; H 2348	SKF	Cái	51727054	1	
105	Adapter Sleeve; H 2328	Adapter Sleeve; H 2328	SKF	Cái	51727057	1	
106	Adapter Sleeve	Adapter Sleeve; H 3124	SKF	Cái	51727056	1	
107	Thrust Bearing for CWP	Vòng bi FAG 29460-E1-XL	FAG	Cái	50401014	3	
108	Bearing UC 208	Bearing UC 208	SKF	Cái	50400038	4	
109	Bearing UCP 210	Bearing UCP 210	SKF	Cái	50405005	7	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
110	Bearing	Bearing 5213 C3	NSK	Cái	50174043	4	
111	Oil seal	48 x 62 x 8	SKF	Cái	48564302	32	
112	Oil seal	70x90x10	SKF	Cái	48564281	6	
113	Bearing	NU2334E	SKF	Cái	50324082	12	
114	Pillow block bearing;	INA GG.CJ18	INA	Cái	50409149	4	
115	Pressure Relife vale ELYRLA.QH 44035USA 637 B - 2 -3/4-2	Pressure relief valve 637B-2-3/4-2; In-line pressure control/relief valve; 3/4 in NPT female ports	Chendu KK&K Power Fan Co.,Ltd	Cái	51337004	4	Hình ảnh: Pressure Relife vale ELYRLA.QH 44035USA
116	Vành chắn dầu D250	SEAL; OIL TYPE: Labyrinth seal MATERIAL: Bakelite	China hoặc tương đương	Cái	48564050	6	Hình ảnh: Vành chắn dầu.
117	Vành chắn dầu D225	SEAL; OIL TYPE: Labyrinth seal MATERIAL: Bakelite	China hoặc tương đương	Cái	48564052	6	Hình ảnh: Vành chắn dầu.
118	Oil seal ID Fan (Gối trục động cơ IDF)	Oil seal ID Fan (Gối trục động cơ IDF) THICKNESS: 262mm OUTSIDE DIAMETER: 492mm INSIDE DIAMETER: 280mm	China hoặc tương đương	Cái	48564055	3	Hình ảnh: Vành chắn dầu.
119	Oil seal FD Fan	Oil seal FD Fan (Gối trục động cơ FDF) THICKNESS: 170mm OUTSIDE DIAMETER: 320mm INSIDE DIAMETER: 180mm	China hoặc tương đương	Cái	48564056	3	Hình ảnh: Vành chắn dầu.
120	Oil seal PA Fan	SEAL; OIL THICKNESS: 159.88mm OUTSIDE DIAMETER: 334.985mm INSIDE DIAMETER: 180.027mm	China hoặc tương đương	Cái	48564062	3	Hình ảnh: Vành chắn dầu.
121	Phốt TC 50x72x12	Oil seal: TC 50x72x12; Oil seal	SKF	Cái	48564142	10	
122	Sealing ring B120x150x12	Sealing ring B120x150x12 HMSA10 RG	SKF	Cái	48536079	17	
123	Sealing ring B110x140x12	Sealing ring B110x140x12 HMSA10 RG	SKF	Cái	48536080	24	
124	Gioăng cao su KT: D480xd300x40mm	KT: D480xd300x40mm	Việt Nam	Cái	48865015	7	Hình ảnh: Gioăng làm kín 480x300x40

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
125	Oil seal loại Segmented Ring Seal	Đường kính trong pistong 60.86 mm, đường kính ngoài xilanh: 100mm	VIỆT NAM	Cái	48564079	12	Hình ảnh: Oil seal secmang
126	OIL SEAL	95x110x12 HMSA10 RG	SKF	Cái	48564320	24	
127	Gioăng làm kín manhole máy cấp than Ø80xØ50x20mm	Gioăng làm kín manhole máy cấp than: Gioăng cao su đúc Ø80xØ50x20mm	Việt Nam	Cái	48865026	36	Hình ảnh: Gioăng làm kín 80x50x20mm
128	Adapter sleeve	Adapter sleeve H318 Lock nut KM18 Lock washer MB18	Timken	Cái	51711086	8	
129	BEARING	HK 3012	SKF	Cái	50384004	15	
130	Cylinder Roller Bearing	Cylinder Roller Bearing for FDF fan No. W9, UZ11400B MAIN BEARING ASS	TLT- TURBO	Cái	50304004	1	Bản vẽ: UZ11400B MAIN BEARING ASS
131	BEARING	Bearing 6007 - RZ/2Z	SKF	Cái	50101025	6	
132	BEARING	Bearing 6008 RZ/2Z	SKF	Cái	50101024	6	
133	Bearing	6308 2Z/C3	SKF	Cái	50107029	54	
134	Oil Seal	Phốt làm kín piston công đập xi SEAL; OTHER SIZE: DHS45x53	Guangdong electric power Design Institute Co. Ltd/hoặc tương đương	Cái	48564292	74	
135	Oil Seal	Phốt chắn dầu trục nhanh TYPE: 190x220x15 HMSA mm	SKF	Cái	48564288	4	
136	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-1 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	48572127	1	
137	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-2 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	48572128	6	
138	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-3 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	48572129	1	
139	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-4 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	48572130	1	
140	O-Ring	SEAL; RING TYPE: NBR/715-5 TB2-SDC.VP110-00PAC-M-M4-DSE-0001	HYOSUNG	Cái	48572131	1	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
141	Bearing	6212-Z/C3	SKF	Cái	50104009	2	
142	Bearing	6206 - 2Z/C3	SKF	Cái	50104020	44	
143	Bearing	6203 2Z	SKF	Cái	50104022	4	
144	Bearing	6204- 2Z	SKF	Cái	50104023	16	
145	Bearing	6209 -2Z/C3	SKF	Cái	50104024	7	
146	Bearing	6207-2Z/C3	SKF	Cái	50104028	16	
147	Bearing	6208-B-2Z-L278	FAG	Cái	50104034	16	
148	Bearing	6213 -2Z/C3	SKF	Cái	50104064	6	
149	Bearing	6209- 2Z	SKF	Cái	50104087	36	
150	Bearing	6211/C3	SKF	Cái	50104092	2	
151	Bearing gearbox	160mmx200mm (AXK160200 +2AS)	SKF	Cái	50104099	1	
152	Bearing	6208 ZZ	SKF	Cái	50104113	32	
153	Bearing	6214 C3	SKF	Cái	50104131	2	
154	Bearing	6206-2Z	SKF	Cái	50104342	7	
155	Bearing	6316/C3	SKF	Cái	50107017	8	
156	Bearing	6310-2Z/C3	SKF	Cái	50107025	28	
157	Bearing	6312 C3	SKF	Cái	50107041	9	
158	Bearing	6311	SKF	Cái	50107063	6	
159	Bearing	6312 ZZC3	SKF	Cái	50107064	2	
160	Bearing	6313	SKF	Cái	50107077	28	
161	Bearing	6312-Z-C3	SKF	Cái	50107094	1	
162	Bearing	6311 Z	SKF	Cái	50107123	10	
163	Bearing	6307-2Z/C3	SKF	Cái	50107137	6	
164	Bearing	6309-2Z/C3	SKF	Cái	50107142	7	
165	Bearing	6307C3	SKF	Cái	50107146	5	
166	Bearing	6311-C-2Z-C3	SKF	Cái	50107149	7	
167	Bearing	6313 /C3	SKF	Cái	50107152	4	

STT	Tên vật tư/thiết bị	Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật	Nhà sản xuất, xuất xứ	ĐVT	Mã chuẩn hóa vật tư	Khối lượng mua sắm	Ghi chú
168	Bearing	23268 CAK/W33	SKF	Cái	50144112	11	
169	Bearing	22326 CCJA/W33VA405	SKF	Cái	50144169	12	
170	ROLLER BEARING	NU324 ECP	SKF	Cái	50154003	10	
171	Bearing	6208ZZC3E	SKF	Cái	50184039	16	
172	Bearing	NU2212 EM	NSK	Cái	50324079	6	
173	Bearing	KR40	SKF	Cái	50396017	20	
174	Shaft bearing UCFU211	Shaft bearing; Take-up bearing; UCFU211	SKF	Cái	50397002	19	
175	Rolling Bearing UCFU215	Rolling Bearing UCFU215	SKF	Cái	50402040	14	
176	Shaft Bearing UCFU315	Pillow blocks bearing; UCFU315	SKF	Cái	50409129	8	
177	V ring	V 180 L	FORSHEDA	Cái	48536118	24	
178	OIL SEAL	Ø85/105x12	FLSMIDTH	Cái	48564283	32	
179	OIL SEAL	OIL SEAL; Radial shaft oil seal (40×68×10) mm	SKF	Cái	48564287	9	
180	OIL SEAL	Phốt chắn dầu trục chậm 360x320x20-NBR	SKF	Cái	48564289	9	
181	O RING	Ø128x5, chịu nhiệt, hóa chất	FLSMIDTH	Cái	48572186	12	
182	O RING	Ø330x5, chịu nhiệt, hóa chất	FLSMIDTH	Cái	48572187	12	
183	BEARING	6312	SKF	Cái	50107047	1	
184	BEARING	Bearing 6008 RZ/2Z	SKF	Cái	50101024	6	